CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ cuối (2016 - 2020)

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Bộ Quốc phòng (Tờ trình số 9730/TTr-QP ngày 19 tháng 8 năm 2017 và Công văn số 5083/BQP-TM ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 40/TTr-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ cuối (2016 - 2020) với các chỉ tiêu sau:

Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Địa bàn tỉnh, thành phố	Diện tích kiểm kê 2014 (theo QĐ 2712/QĐ-BTNMT ngày 25/11/2016)	Diện tích theo Nghị quyết 91/NQ-CP của Chính phủ	Điều chỉnh QHSDD đến 2020 trình Chính phủ phê duyệt	
				Diện tích (ha)	Ghi chú
	Tổng cộng	**243.075**	**289.377**	**337.611**	
I	**Địa bàn BTL Thủ đô**				
1	Thành phố Hà Nội	7.049	8.453	11.224	
II	**Địa bàn Quân khu 1**				

STT	Địa bàn tỉnh, thành phố	Diện tích kiểm kê 2014 (theo QĐ 2712/QĐ-BTNMT ngày 25/11/2016)	Diện tích theo Nghị quyết 91/NQ-CP của Chính phủ	Điều chỉnh QHSDD đến 2020 trình Chính phủ phê duyệt	
				Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Tỉnh Bắc Kạn	3.828	4.019	4.030	
3	Tỉnh Bắc Ninh	134	139	223	
4	Tỉnh Bắc Giang	24.671	24.229	25.125	
5	Tỉnh Cao Bằng	1.378	1.416	2.010	
6	Tỉnh Thái Nguyên	2.554	2.557	5.870	
7	Tỉnh Lạng Sơn	10.928	11.481	13.636	
III	**Địa bàn Quân khu 2**				
8	Tỉnh Điện Biên	1.225	2.063	1.913	
9	Tỉnh Lai Châu	263	239	3.887	
10	Tỉnh Sơn La	1.647	1.925	4.620	
11	Tỉnh Phú Thọ	2.362	2.302	3.212	
12	Tỉnh Vĩnh Phúc	1.239	1.284	2.534	
13	Tỉnh Lào Cai	1.450	1.307	3.206	
14	Tỉnh Yên Bái	1.924	1.986	8.027	
15	Tỉnh Hà Giang	1.392	693	2.363	
16	Tỉnh Tuyên Quang	2.352	2.372	2.897	
IV	**Địa bàn Quân khu 3**				
17	Thành phố Hải Phòng	2.176	2.036	2.916	
18	Tỉnh Quảng Ninh	4.142	4.727	6.610	
19	Tỉnh Thái Bình	153	150	314	
20	Tỉnh Nam Định	120	101	261	
21	Tỉnh Ninh Bình	1.316	1.106	1.448	
22	Tỉnh Hà Nam	193	184	197	
23	Tỉnh Hòa Bình	3.310	3.529	4.427	
24	Tỉnh Hưng Yên	68	73	247	
25	Tỉnh Hải Dương	450	296	738	
V	**Địa bàn Quân khu 4**		0		

STT	Địa bàn tỉnh, thành phố	Diện tích kiểm kê 2014 (theo QĐ 2712/QĐ-BTNMT ngày 25/11/2016)	Diện tích theo Nghị quyết 91/NQ-CP của Chính phủ	Điều chỉnh QHSDD đến 2020 trình Chính phủ phê duyệt	
				Diện tích (ha)	Ghi chú
26	Tỉnh Thanh Hóa	5.288	4.950	5.074	
27	Tỉnh Nghệ An	4.548	4.171	15.936	
28	Tỉnh Hà Tĩnh	1.515	1.893	5.000	
29	Tỉnh Quảng Bình	4.086	4.147	5.911	
30	Tỉnh Quảng Trị	1.290	1.213	1.769	
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1.325	1.382	2.568	
VI	**Địa bàn Quân khu 5**				
32	Thành phố Đà Nẵng	32.793	32.883	2.448	
33	Tỉnh Quảng Nam	4.276	4.604	5.390	
34	Tỉnh Quảng Ngãi	657	674	1.659	
35	Tỉnh Bình Định	6.482	6.392	7.527	
36	Tỉnh Phú Yên	6.790	2.151	11.285	
37	Tỉnh Khánh Hòa	14.349	64.218	20. 816	
38	Tỉnh Ninh Thuận	3.192	2.519	3.547	
39	Tỉnh Gia Lai	11.814	9.686	31.188	
40	Tỉnh Kon Tum	2.346	2.107	10.453	
41	Tỉnh Đắk Lắk	5.434	5.738	9.318	
42	Tỉnh Đắk Nông	2.475	1.659	8.102	
VII	**Địa bàn Quân khu 7**				
43	Tp Hồ Chí Minh	2.167	2.281	3.181	
44	Tỉnh Long An	312	330	972	
45	Tỉnh Tây Ninh	964	959	1.548	
46	Tỉnh Bình Dương	1.690	1.996	2.334	
47	Tỉnh Bình Phước	2.764	2.685	5.168	
48	Tỉnh Lâm Đồng	2.480	2.356	4.781	
49	Tỉnh Đồng Nai	12.621	14.476	14.110	
50	Tỉnh Bình Thuận	11.847	13.615	13.165	
51	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.025	7.213	8.881	
VIII	**Địa bàn Quân khu 9**				

STT	Địa bàn tỉnh, thành phố	Diện tích kiểm kê 2014 (theo QĐ 2712/QĐ-BTNMT ngày 25/11/2016)	Diện tích theo Nghị quyết 91/NQ-CP của Chính phủ	Điều chỉnh QHSDD đến 2020 trình Chính phủ phê duyệt	
				Diện tích (ha)	Ghi chú
52	Thành phố Cần Thơ	969	926	922	
53	Tỉnh Tiền Giang	701	699	718	
54	Tỉnh Vĩnh Long	306	318	307	
55	Tỉnh Đồng Tháp	840	3.079	385	
56	Tỉnh An Giang	775	801	3.554	
57	Tỉnh Kiên Giang	1.583	1.251	10.607	
58	Tỉnh Hậu Giang	100	54	145	
59	Tỉnh Trà Vinh	332	360	473	
60	Tỉnh Sóc Trăng	476	443	1.173	
61	Tỉnh Cà Mau	7.367	5.519	2.512	
62	Tỉnh Bến Tre	934	849	1.147	
63	Tỉnh Bạc Liêu	839	113	1.601	

2. Diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương

STT	Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích đất quốc phòng giao cho địa phương (ha)
	Tổng cộng	**15.635,8**
I	**Địa bàn BTL Thủ đô**	
1	Thành phố Hà Nội	477,9
II	**Địa bàn Quân khu 1**	
2	Bắc Kạn	95,8
3	Bắc Ninh	5,0
4	Bắc Giang	142,7
5	Cao Bằng	11,8
6	Thái Nguyên	78,3
7	Lạng Sơn	66,2
III	**Địa bàn Quân khu 2**	

STT	Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích đất quốc phòng giao cho địa phương (ha)
8	Điện Biên	19,0
9	Lai Châu	0,3
10	Sơn La	214,0
11	Phú Thọ	35,5
12	Vĩnh Phúc	91,0
13	Lào Cai	45,2
14	Yên Bái	101,6
15	Hà Giang	11,9
16	Tuyên Quang	270,5
IV	**Địa bàn Quân khu 3**	
17	TP Hải Phòng	143,8
18	Quảng Ninh	223,7
19	Thái Bình	8,2
20	Nam Định	7,0
21	Ninh Bình	72,0
22	Hà Nam	9,0
23	Hòa Bình	21,0
24	Hưng Yên	4,0
25	Hải Dương	1,1
V	**Địa bàn Quân khu 4**	
26	Thanh Hóa	92,0
27	Nghệ An	788,0
28	Hà Tĩnh	27,0
29	Quảng Bình	16,4
30	Quảng Trị	8,2
31	Thừa Thiên Huế	80,7
VI	**Địa bàn Quân khu 5**	
32	TP Đà Nẵng	95,6
33	Quảng Nam	900,6

STT	Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích đất quốc phòng giao cho địa phương (ha)
34	Quảng Ngãi	293,0
35	Bình Định	489,5
36	Phú Yên	870,9
37	Khánh Hòa	4.215,3
38	Ninh Thuận	110,0
39	Gia Lai	359,0
40	Kon Tum	400,5
41	Đắk Lắk	1.407,3
42	Đắk Nông	169,0
VII	**Địa bàn Quân khu 7**	
43	TP Hồ Chí Minh	625,3
44	Long An	12,0
45	Tây Ninh	9,0
46	Bình Dương	36,0
47	Bình Phước	11,0
48	Lâm Đồng	74,6
49	Đồng Nai	916,7
50	Bình Thuận	63,0
51	Bà Rịa-Vũng Tàu	378,2
VIII	**Địa bàn Quân khu 9**	
52	TP Cần Thơ	24,3
53	Tiền Giang	92,0
54	Vĩnh Long	
55	Đồng Tháp	347,0
56	An Giang	12,2
57	Kiên Giang	216,0
58	Hậu Giang	1,0
59	Trà Vinh	144,1

STT	Tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích đất quốc phòng giao cho địa phương (ha)
60	Sóc Trăng	27,0
61	Cà Mau	147,1
62	Bến Tre	2,8
63	Bạc Liêu	17,0

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm

1. Tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ cuối (2016 - 2020) theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện việc rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, đất quốc phòng kết hợp làm kinh tế, đất do các đơn vị quốc phòng làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm hiệu quả theo đúng quy định tại Điểm 5 Khoản 3 Mục II Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất quốc phòng theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng.

4. Định kỳ hàng năm, Bộ Quốc phòng có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc